CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trụ sở chính: Lô 1, CN5 Cụm CN Ngọc Hồi – Thanh Trì – Hà Nội **Tel:** 84.4 3 6891 888 * Fax: 84.43 8613 410

Văn phòng giao dịch: Tầng 6, Phòng 601, 535 Kim Mã – Hà Nội **Tel:** 84.4 3 7342 888 * Fax: 84.43 7710789

Website: www.nhuadonga.com.vn/ www.dag.com.vn **E-mail:** info@nhuadonga.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2010

HÀ NỘI, THÁNG 7 - 2010

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**170.929.190.304**	**162.804.099.470**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**3.557.627.148**	**1.042.934.381**
1. Tiền	111		3.557.627.148	1.042.934.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**63.325.192.309**	**74.550.396.755**
1. Phải thu của khách hàng	131		51.913.292.495	54.503.546.996
2. Trả trước cho người bán	132		9.964.489.091	4.496.869.502
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.	1.604.276.529	15.706.846.063
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(156.865.806)	(156.865.806)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**101.546.081.700**	**84.895.894.229**
1. Hàng tồn kho	141	V.3.	101.546.081.700	84.895.894.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.500.289.147**	**2.314.874.105**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		765.598.694	198.651.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		280.224.892	141.929.347
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.4.	468.910.748	467.252.518
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		985.554.813	1.507.040.734
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	**200**		**128.205.203.328**	**119.016.925.794**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**421.120.725**	**169.810.000**
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5.	421.120.725	169.810.000
II. Tài sản cố định	**210**		**120.259.139.679**	**116.756.117.216**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6.	80.888.080.428	78.193.489.003
- Nguyên giá	222		110.824.743.631	104.176.309.540
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(29.936.663.203)	(25.982.820.537)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.7.	152.540.450	171.595.190
- Nguyên giá	225		228.656.869	228.656.869
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(76.116.419)	(57.061.679)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8.	158.930.233	198.462.775
- Nguyên giá	228		407.819.466	407.819.466
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(248.889.233)	(209.356.691)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9.	39.059.588.568	38.192.570.248
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**4.227.103.900**	-
- Nguyên giá	241	V.10	4.227.103.900	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.297.839.024**	**2.090.998.578**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	3.249.045.224	1.839.687.853
3. Tài sản dài hạn khác	268		48.793.800	251.310.725
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**299.134.393.632**	**281.821.025.264**

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
KCN Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Hà Nội
ĐT: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 2 Năm 2010

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**182.162.271.474**	**162.309.046.495**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**165.894.761.815**	**144.596.345.992**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.	99.481.504.182	78.446.065.954
2. Phải trả người bán	312		26.677.492.451	41.514.917.763
3. Người mua trả tiền trước	313		29.006.839.095	20.411.505.290
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13.	3.378.419.959	1.315.474.311
5. Phải trả người lao động	315		1.481.360.618	1.591.078.413
6. Chi phí phải trả	316	V.14.	411.916.318	368.801.980
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15.	5.457.229.192	948.502.281
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**16.267.509.659**	**17.712.700.503**
3. Phải trả dài hạn khác	333		160.033.291	165.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16.	16.107.476.368	17.547.700.503
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**116.972.122.158**	**119.511.978.769**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	119.449.331.788	121.488.945.100
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	500.713
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.441.189.359	1.479.619.103
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.983.695.358	1.022.125.102
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		961.570.256	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.062.876.815	18.986.700.182
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**(2.477.209.630)**	**(1.976.966.331)**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(2.477.209.630)	(1.976.966.331)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**299.134.393.632**	**281.821.025.264**

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thị Thúy Hiền	TỔNG GIÁM ĐỐC *Trần Thị Lệ Hải*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
S.Đ.K.K.D: 0103014... - C.T.C.P. H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
KCN Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Hà Nội
ĐT: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 Năm 2010	Quý 2 Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.18.**	**98.911.930.115**	**50.965.759.509**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19.	786.991.936	1.269.587.425
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**VI.20.**	**98.124.938.179**	**49.696.172.084**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.21.**	**77.619.654.832**	**40.929.363.241**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**20.505.283.347**	**8.766.808.843**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22.	13.860.796	9.224.023
7. Chi phí tài chính	22	VI.23.	3.803.090.365	2.009.979.930
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.012.447.043*	*1.596.389.623*
8. Chi phí bán hàng	24		3.988.495.454	2.575.702.079
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.101.786.934	1.239.011.403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	**30**		**9.625.771.390**	**2.951.339.454**
11. Thu nhập khác	31		148.772.248	117.003.768
12. Chi phí khác	32		50.959.875	47.665.883
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**97.812.373**	**69.337.885**
14. Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	**50**		**-**	**-**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	**60**		**9.723.583.763**	**3.020.677.339**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.24.	609.627.441	59.491.457
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**70**		**9.113.956.322**	**2.961.185.882**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	***80***	VI.25	**911**	**296**

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Kế toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

S.Đ.K.K.D: 0103014 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

Lưu Thị Thúy Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Lê Hải

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

<Theo phương pháp trực tiếp>

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 2 Năm 2010	Quý 2 Năm 2009
I	**Lưu chuyển tiền từ kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		133.128.098.904	72.446.795.017
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(111.291.292.154)	(43.744.328.033)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.980.412.184)	(3.090.287.162)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(594.364.811)	(515.510.587)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(188.457.408)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		85.355.888.964	26.801.816.334
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(40.747.710.651)	(16.713.997.228)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**61.681.750.660**	**35.184.488.341**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.327.915.731)	(579.541.440)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		24.019.923	4.570.735
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.029.246	7.941.082
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.298.866.562)**	**(567.029.623)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.560.627.829	558.133.917
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60.273.510.828)	(33.063.962.387)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(58.712.882.999)**	**(32.505.828.470)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**1.670.001.099**	**2.111.630.248**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.887.626.049	1.216.947.957
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1.**	**3.557.627.148**	**3.328.578.205**

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Lưu Thị Thúy Hiền	TỔNG GIÁM ĐỐC *Trần Thị Lệ Hải*

S.Đ.K.K.D: 0103014564 - C.T.C.P. ★ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á ★ H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á. Công ty CP tập đoàn Nhựa Đông Á hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 02 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 22/12/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 12/02/2007;

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Trụ sở: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - xã Ngọc Hồi - huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
Tel: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

4. Các Công ty con được hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	100%	100%	Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phủ Lý - Hà Nam
2	Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	100%	100%	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
3	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	100%	100%	Lô số 36 - Đường Tân Tạo - Khu Công nghiệp Tân Tạo A - quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 Năm 2010
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

4. Cơ sở lập Báo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con được lập và trình bày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại doanh nghiệp. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty.

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 Năm 2010
(tiếp theo)

số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 Năm 2010
(tiếp theo)

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Effect và phần mềm quản lý

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
Phần mềm kế toán Effect	4
Hệ thống quản lý ISO 9001	4

3.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe tải HYUNDAI, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm >*
Phương tiện vận tải	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính đối với những khoản vay dùng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các khoản vay dài hạn dùng cho việc đầu tư xây dựng cơ bản Công ty hạch chi toán phí lãi vay của những khoản vay này vào giá trị công trình xây dựng cơ bản tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 Năm 2010
(tiếp theo)

Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh ;
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán;

Lãi tiền vay trả trước;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng đã ký.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao, tấm xốp PP, bạt Hilex và thanh Profile Sea sản phẩm nhựa uPVC ; doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".
Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Đối với khách hàng lẻ bán hàng qua điện thoại căn cứ vào Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận và Hoá đơn bán hàng đã xuất để hạch toán.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 Năm 2010
(tiếp theo)

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tài sản cố định mua sắm thì giá trị hạch toán là giá trị của tài sản mua vào theo hợp đồng, các chi phí có liên quan như chi phí thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển và các chi phí khác.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các sản phẩm hàng hoá từ nhựa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 55/GP - UB ngày 13/06/2006 của UBND Thành phố Hà Nội và chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39/GCNUĐ ngày 30/03/2006 của chủ tịch UBND Tỉnh Hà Nam thì Công ty thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhựa Đông Á tại Cụm công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội và tại Hà Nam nên phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hai dự án trên đang trong giai đoạn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Đến thời điểm 01/04/2007, các dự án đều đã hoàn thành và hình thành nên Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Một thành viên SMW.

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận chịu thuế đối với phần thu nhập của hoạt động chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	358.627.637	271.096.247
Tiền gửi Ngân hàng	3.198.999.511	771.838.134
Tương đương tiền	-	-
Cộng	**3.557.627.148**	**1.042.934.381**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	305.538.616	159.952.827
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	2.468.683.565	415.768.732
Công ty TNHH Một thành viên SMW	625.262.263	255.923.299
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	158.142.704	211.289.523
Cộng	**3.557.627.148**	**1.042.934.381**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu khác	1.552.259.555	15.654.829.089
Công ty CP Tư vấn đầu tư Tây Đô		*15.000.000.000*
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Đối tượng khác	*1.552.259.555*	*654.829.089*
Phải trả khác (dư nợ)	52.016.974	52.016.974
Cộng	**1.604.276.529**	**15.706.846.063**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	666.711.608	15.294.250.820
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	661.363.553	829.600
Công ty TNHH Một thành viên SMW	138.031.915	209.797.847
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	138.169.453	201.967.796
Cộng	**1.604.276.529**	**15.706.846.063**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

3.	**Hàng tồn kho**	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Hàng mua đang đi đường	-	173.519.022
	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	44.351.105.890	34.628.415.117
	Công cụ, dụng cụ trong kho	919.744.340	1.153.095.466
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.469.609.687	6.605.913.826
	Thành phẩm tồn kho	16.285.905.448	13.568.911.182
	Hàng hoá tồn kho	31.519.716.335	28.766.039.616
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**101.546.081.700**	**84.895.894.229**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	18.456.744.878	9.425.812.242
	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	32.727.502.062	37.587.356.016
	Công ty TNHH Một thành viên SMW	41.204.609.161	31.894.245.368
	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	9.157.225.599	5.988.480.603
	Cộng	**101.546.081.700**	**84.895.894.229**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố: 0

4.	**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	459.276.582	467.252.518
	Thuế GTGT	9.634.166	-
	Cộng	**468.910.748**	**467.252.518**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	460.934.812	459.276.582
	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	-	-
	Công ty TNHH Một thành viên SMW	-	-
	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	7.975.936	7.975.936
	Cộng	**468.910.748**	**467.252.518**

5.	**Phải thu dài hạn khác**	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	421.120.725	169.810.000
	Cộng	**421.120.725**	**169.810.000**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2010

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	**44.388.149.183**	**52.518.358.015**	**6.477.184.110**	**792.618.232**	**104.176.309.540**
- Mua trong năm	-	6.683.443.709	-	60.054.982	6.743.498.691
- Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(95.064.600)	-	-	(95.064.600)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	**44.388.149.183**	**59.106.737.124**	**6.477.184.110**	**852.673.214**	**110.824.743.631**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2010	**4.535.996.532**	**13.759.032.670**	**7.281.402.477**	**406.388.859**	**25.982.820.537**
- Khấu hao trong năm	364.687.824	3.273.585.099	269.051.446	130.436.052	4.037.760.421
- Thanh lý, nhượng bán	-	(83.917.755)	-	-	(83.917.755)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	**4.900.684.356**	**16.948.700.014**	**7.550.453.923**	**536.824.911**	**29.936.663.203**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	**39.852.152.651**	**38.759.325.345**	**(804.218.367)**	**386.229.374**	**78.193.489.003**
Tại ngày 30/06/2010	**39.487.464.827**	**42.158.037.110**	**(1.073.269.813)**	**315.848.304**	**80.888.080.428**

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2010	**228.656.869**	**228.656.869**
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	**228.656.869**	**228.656.869**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2010	**57.061.679**	**57.061.679**
- Khấu hao trong năm	19.054.740	19.054.740
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	**76.116.419**	**76.116.419**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2010	**171.595.190**	**171.595.190**
Tại ngày 30/06/2010	**152.540.450**	**152.540.450**

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm tin học	Hệ thống quản lý chất lượng	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2010	**387.972.800**	**19.846.666**	**407.819.466**
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	**387.972.800**	**19.846.666**	**407.819.466**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2010	**193.644.717**	**15.711.974**	**209.356.691**
- Khấu hao trong năm	39.532.542		**39.532.542**
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	**233.177.259**	**15.711.974**	**248.889.233**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2010	**194.328.083**	**4.134.692**	**198.462.775**
Tại ngày 30/06/2010	**154.795.541**	**4.134.692**	**158.930.233**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
a. Phân loại theo tính chất		

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2010
(tiếp theo)

Mua sắm TSCĐ	3.254.593.325	1.329.219.054
Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH MTV SMW	902.350.000	4.227.103.900
Khu công nghiệp Hà Nam - Dự án Công ty TNHH Nhựa Đông Á	72.835.000	72.835.000
Khu công nghiệp Tân Tạo - Dự án Công ty TNHH MTV Nhựa Đông á	30.672.451.669	28.650.904.109
Nhà xưởng sản xuất nhôm Composite tại Hà Nam	3.571.722.276	3.571.722.276
Nhà xưởng sản xuất bạt tại Hà Nam	-	-
Nhà máy tại khu Công nghiệp Tân Tạo	142.548.006	142.548.006
Công trình khác	443.088.292	198.237.903
Cộng	**39.059.588.568**	**38.192.570.248**

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	34.902.229.994	34.280.062.063
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	4.014.810.568	3.769.960.179
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	142.548.006	142.548.006
Cộng	**39.059.588.568**	**38.192.570.248**

10. Bất động sản đầu tư	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Dự án Văn Phòng cho thuê 1440m2 NHTT	**4.227.103.900**	**-**
Cộng	**4.227.103.900**	

11. Chi phí trả trước dài hạn	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí chung của Văn phòng	1.326.250.317	151.897.500
Chi phí công cụ dụng cụ		109.014.039
Chi phí phân bổ làm giá sắt đựng NVL		274.816.317
Chi phí quảng cáo xe buýt HD 9849 Cty Quảng cáo TM Việt Mỹ PC 372+10% theo HĐ 18141		8.181.998
Chi phí thuê Showroom Kim Liên từ tháng 07/2009 đến tháng 06/2010		133.128.000
Công cụ dụng cụ	240.386.744	326.132.732
Các khoản chi phí khác	1.682.408.163	836.517.267
Cộng	**3.249.045.224**	**1.839.687.853**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	1.326.250.317	391.810.891
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	279.374.757	109.014.039
Công ty TNHH Một thành viên SMW	1.156.963.401	1.012.730.191
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	486.456.749	326.132.732
Cộng	**3.249.045.224**	**1.839.687.853**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2010
(tiếp theo)

12. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
a. Phân loại theo tính chất			
	Lãi suất/01 tháng		
Vay ngắn hạn	**(năm)**	**99.431.294.202**	**78.370.782.322**
Vay ngân hàng			
Sở giao dịch ngân hàng ĐT&PT Việt Nam		-	16.822.798.512
VND			6.037.073.821
USD			10.785.724.691
Ngân hàng TMCP Quân đội		65.905.483.333	41.786.658.653
VND		47.752.737.805	39.596.897.212
USD		18.152.745.528	2.189.761.441
Ngân hàng Tiên phong		14.127.843.409	13.430.487.130
VND		6.982.856.314	7.403.867.635
USD		7.144.987.095	6.026.619.495
Ngân hàng Á Châu		8.822.761.995	6.330.838.027
VND		7.404.043.600	6.330.838.027
USD		1.418.718.395	
Ngân hàng ngoại thương VN		10.575.205.465	6.330.838.027
VND		10.575.205.465	6.330.838.027
Nợ dài hạn đến hạn trả		**50.209.980**	**75.283.632**
Nợ dài hạn ngân hàng			
Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam			
VND		-	-
USD		-	-
Nợ dài hạn tổ chức tài chính			
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease		50.209.980	75.283.632
Cộng		**99.481.504.182**	**78.446.065.954**

b. Phân loại theo bộ phận		
Vay ngắn hạn	***99.431.294.202***	***78.370.782.322***
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	99.431.294.202	78.370.782.322
Nợ dài hạn đến hạn trả	***50.209.980***	***75.283.632***
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	-	
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	50.209.980	75.283.632
Cộng	**99.481.504.182**	**78.446.065.954**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2010
(tiếp theo)

Thuế GTGT	1.405.864.979	329.126.434
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	*545.627.825*	*167.436.140*
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	*822.788.607*	*130.982.428*
Công ty TNHH Một thành viên SMW	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	*37.448.547*	*30.707.866*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	488.705.853	123.577.269
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	*300.967.417*	*88.249.636*
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	*150.623.640*	*2*
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	*37.114.796*	*35.327.631*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.296.663.455	723.241.596
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	*605.008.263*	*209.347.537*
Công ty TNHH Một thành viên SMW	*688.651.765*	*418.113.433*
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	*3.003.427*	*95.780.626*
Thuế thu nhập cá nhân	187.185.672	139.529.012
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	*65.244.741*	*78.611.248*
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	*14.908.437*	*10.484.830*
Công ty TNHH Một thành viên SMW	*36.765.445*	*10.268.283*
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	*70.267.049*	*40.164.651*
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**3.378.419.959**	**1.315.474.311**

14. Chi phí phải trả	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.400.000	74.361.480
Chi phí nhập khẩu lô hàng	-	-
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng	93.397.333	280.192.000
Chi phí khác	313.118.985	14.248.500
Cộng	**411.916.318**	**368.801.980**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	-	59.102.472
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	411.916.318	295.451.008
Công ty TNHH Một thành viên SMW	-	14.248.500
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	-	-
Cộng	**411.916.318**	**368.801.980**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2010
(tiếp theo)

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	14.400	14.400
Bảo hiểm xã hội, BH Y tế	317.301.823	194.235.765
Trần Thị Lê Hải	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư Tây Đô	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	24.307.665	7.923.800
Tài sản thừa chờ giải quyết	235.613.900	235.613.900
Đối tượng khác	4.879.991.404	510.714.416
Cộng	**5.457.229.192**	**948.502.281**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	4.577.476.244	118.113.805
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	338.516.034	248.871.758
Công ty TNHH Một thành viên SMW	467.310.704	456.974.764
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	73.926.210	124.541.954
Cộng	**5.457.229.192**	**948.502.281**

16. Vay và nợ dài hạn

	Lãi suất/01 tháng (năm)	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn		**13.179.898.000**	**17.547.700.503**
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á			
Vay ngân hàng		13.179.898.000	17.547.700.503
Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam			
VND			*1.711.845.488*
USD			*2.666.855.015*
Ngân hàng Á Châu			
VND		*10.900.000.000*	*12.700.000.000*
Ngân hàng Quân đội			
VND		*338.200.000*	*469.000.000*
USD		1.941.698.000	
Nợ dài hạn		**2.927.578.368**	-
Công ty CP Cho thuê tài chính Ngân hàng ngoại thương		2.927.578.368	-
Cộng		**16.107.476.368**	**17.547.700.503**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2009	**100.000.000.000**	**18.986.700.182**	**118.986.700.182**
- Lãi trong năm nay	-	13.193.889.868	13.193.889.868
- Chia cổ tức	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	(2.884.710.768)	(2.884.710.768)
- Giảm khác	-	(1.233.002.467)	(1.233.002.467)
Số dư tại ngày 30/06/2010	**100.000.000.000**	**14.062.876.815**	**114.062.876.815**

17.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	28.925.000.000	28.925.000.000
Nguyễn Bá Hùng	36.425.000.000	36.425.000.000
Nguyễn Thị Tính	150.000.000	150.000.000
Việt Nam Growth Capital L.L.C	5.000.000.000	5.000.000.000
Các cổ đông khác	29.500.000.000	29.500.000.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp đầu năm	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.777.178.689

17.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:0

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:0

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: 0

17.5 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	10.000.000	10.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2010
(tiếp theo)

- Cổ phiếu phổ thông:	*10.000.000*	*10.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
- Cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	-	-
- Cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cổ phiếu

17.6 *Các quỹ của doanh nghiệp*

Khoản mục	01/01/2010	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2010
Quỹ đầu tư phát triển	1.479.619.103	961.570.256	-	2.441.189.359
Quỹ dự phòng tài chính	1.022.125.102	961.570.256	-	1.983.695.358
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		961.570.256	-	961.570.256
Cộng	**2.501.744.205**	**2.884.710.768**	**-**	**5.386.454.973**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, khi số dư bằng 15% vốn điều lệ thì không trích nữa, Hội đồng quản trị quyết định việc sử dụng quỹ đảm bảo các mục tiêu của Tập đoàn;

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 Năm 2010 VND	Quý 2 Năm 2009 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng	**98.911.930.115**	**50.965.759.509**
Doanh thu bán thành phẩm	57.146.877.444	30.569.457.747
Doanh thu bán hàng hoá	41.765.052.671	20.396.301.762
Doanh thu bán vật tư	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác		
Cộng	**98.911.930.115**	**50.965.759.509**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	22.729.804.984	20.396.301.762

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2010
(tiếp theo)

Công ty TNHH Nhựa Đông Á	48.872.282.743	14.217.157.786
Công ty TNHH Một thành viên SMW	17.666.473.339	11.342.900.189
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	9.643.369.049	5.009.399.772
Cộng	**98.911.930.115**	**50.965.759.509**

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 Năm 2010 VND	Quý 2 Năm 2009 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chiết khấu thương mại	546.732.277	1.168.685.886
Giảm giá hàng bán	-	
Hàng bán bị trả lại	240.259.659	100.901.539
Cộng	**786.991.936**	**1.269.587.425**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	786.991.936	1.269.587.425
Công ty TNHH Một thành viên SMW	-	
Cộng	**786.991.936**	**1.269.587.425**

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 Năm 2010 VND	Quý 2 Năm 2009 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	98.124.938.179	49.696.172.084
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
Cộng	**98.124.938.179**	**49.696.172.084**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	22.729.804.984	20.396.301.762
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	48.085.290.807	12.947.570.361
Công ty TNHH Một thành viên SMW	17.666.473.339	11.342.900.189
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	9.643.369.049	5.009.399.772
Cộng	**98.124.938.179**	**49.696.172.084**

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 Năm 2010 VND	Quý 2 Năm 2009 VND
a. Phân loại theo tính chất		

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2010
(tiếp theo)

Giá vốn của hàng đã bán	32.813.934.911	16.473.797.043
Giá vốn của vật tư đã bán	-	
Giá vốn của thành phẩm đã bán	44.805.719.921	24.455.566.198
Giá vốn khác	-	-
Cộng	**77.619.654.832**	**40.929.363.241**

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	17.338.642.023	19.167.557.055
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	40.016.786.476	7.157.449.773
Công ty TNHH Một thành viên SMW	13.388.770.920	9.661.043.088
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	6.875.455.413	4.943.313.325
Cộng	**77.619.654.832**	**40.929.363.241**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2010 VND	Quý 2 Năm 2009 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi	13.860.796	9.224.023
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
Chi phí khác	-	
Cộng	**13.860.796**	**9.224.023**

23. Chi phí tài chính

	Quý 2 Năm 2010 VND	Quý 2 Năm 2009 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí lãi vay	3.012.447.043	1.596.389.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Chi phí tài chính khác	790.643.322	413.590.307
Cộng	**3.803.090.365**	**2.009.979.930**

24. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý 2 Năm 2010 VND	Quý 2 Năm 2009 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	609.627.441	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	609.627.441	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2010
(tiếp theo)

Cộng	**609.627.441**	**-**

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 Năm 2010 VND	Quý 2 Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.113.956.322	2.961.185.882
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.113.956.322	2.961.185.882
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	911	296

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 ***Giao dịch với các bên liên quan:***

	Quan hệ với Công ty	Quý 2 Năm 2010 VND	Quý 2 Năm 2009 VND
Doanh thu			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	25.014.554.608	34.400.449.086
Mua hàng			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	6.919.581.715	8.546.292.117

1.2 ***Số dư với các bên liên quan***

	Quan hệ với Công ty	Quý 2 Năm 2010 VND	Quý 2 Năm 2009 VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	8.004.326.347	26.001.340.930
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	12.715.657.968	5.097.226.888

2. Những thông tin khác

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thị Thúy Hiền	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Thị Bé Hải